

Phụ lục II
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A - DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	111		Tiền mặt
02	112		Tiền gửi không kỳ hạn
03	113		Tiền đang chuyển
04	121		Chứng khoán kinh doanh
05	128		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn
		1282	Trái phiếu
		1283	Cho vay
		1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
06	131		Phải thu của khách hàng
07	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
08	136		Phải thu nội bộ
		1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
		1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		1368	Phải thu nội bộ khác
09	138		Phải thu khác
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
		1383	Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu
		1388	Phải thu khác
10	141		Tạm ứng
11	151		Hàng mua đang đi đường

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
12	152		Nguyên liệu, vật liệu
13	153		Công cụ, dụng cụ
14	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
15	155		Sản phẩm
16	156		Hàng hóa
17	157		Hàng gửi đi bán
18	158		Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế
19	171		Giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ
20	211		Tài sản cố định hữu hình
21	212		Tài sản cố định thuê tài chính
22	213		Tài sản cố định vô hình
23	214		Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn BĐSĐT
24	215		Tài sản sinh học
		2151	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ
		21511	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành
		21512	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành
		215121	Nguyên giá
		215122	Giá trị khấu hao lũy kế
		2152	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
		2153	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần
25	217		Bất động sản đầu tư
26	221		Đầu tư vào công ty con

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
27	222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
28	228		Đầu tư khác
		2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		2288	Đầu tư khác
29	229		Dự phòng tổn thất tài sản
		2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		2295	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học
30	241		Xây dựng cơ bản dở dang
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ
		2414	Nâng cấp, cải tạo TSCĐ
31	242		Chi phí chờ phân bổ
32	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
33	244		Ký quỹ, ký cược
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ			
34	331		Phải trả cho người bán
35	332		Phải trả cổ tức, lợi nhuận
36	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	Thuế GTGT đầu ra
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		33381	Thuế bảo vệ môi trường
		33382	Các loại thuế khác
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
37	334		Phải trả người lao động
38	335		Chi phí phải trả
39	336		Phải trả nội bộ
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		3368	Phải trả nội bộ khác
40	337		Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng
41	338		Phải trả, phải nộp khác
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3386	Bảo hiểm thất nghiệp
		3387	Doanh thu chờ phân bổ
		3388	Phải trả, phải nộp khác
42	341		Vay và nợ thuê tài chính
		3411	Các khoản đi vay
		3412	Nợ thuê tài chính
43	343		Trái phiếu phát hành
		3431	Trái phiếu thường
		3432	Trái phiếu chuyển đổi
44	344		Nhận ký quỹ, ký cược
45	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
46	352		Dự phòng phải trả
		3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
		3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
		3525	Dự phòng phải trả khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
47	353	3531 3532 3533 3534	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Quỹ khen thưởng Quỹ phúc lợi Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
48	356	3561 3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản
49	357		Quỹ bình ổn giá LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU
50	411	4111 41111 41112 4112 4113 4118	Vốn đầu tư của chủ sở hữu Vốn góp của chủ sở hữu <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> Thặng dư vốn Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu Vốn khác
51	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
52	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
53	414		Quỹ đầu tư phát triển
54	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
55	419		Cổ phiếu mua lại của chính mình
56	421	4211 4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU
57	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
58	515		Doanh thu hoạt động tài chính

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
59	521		Các khoản giảm trừ doanh thu
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
60	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
61	622		Chi phí nhân công trực tiếp
62	623		Chi phí sử dụng máy thi công
		6231	Chi phí nhân công
		6232	Chi phí vật liệu
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6238	Chi phí bằng tiền khác
63	627		Chi phí sản xuất chung
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
		6272	Chi phí vật liệu
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6275	Thuế, phí, lệ phí
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6278	Chi phí bằng tiền khác
64	632		Giá vốn hàng bán
65	635		Chi phí tài chính
66	641		Chi phí bán hàng
		6411	Chi phí nhân viên
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6415	Thuế, phí, lệ phí
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6418	Chi phí bằng tiền khác
67	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp
		6421	Chi phí nhân viên quản lý
		6422	Chi phí vật liệu quản lý

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6425	Thuê, phí và lệ phí
		6426	Chi phí dự phòng
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6428	Chi phí bằng tiền khác
			LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
68	711		Thu nhập khác
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC
69	811		Chi phí khác
70	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
		82111	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</i>
		82112	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu</i>
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
			TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
71	911		Xác định kết quả kinh doanh